



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Số: 2009/2021/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và hợp nhất sau soát xét giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2021 có lợi nhuận biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm 2020 cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2021 sau soát xét so với sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2021 (1) | 6 tháng đầu năm 2020 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.787.894.986 | (17.510.810.887) | 23.298.705.872 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo riêng sáu tháng đầu năm 2021 tăng 23.298.705.872 đồng, chủ yếu đến từ (i) việc giảm chi phí thuê văn phòng do việc chuyển địa chỉ làm việc và trụ sở chính từ 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh sang 191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Hồ Chí Minh và (ii) chuyển nhượng một phần sở hữu tại công ty con Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital..



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2021 sau soát xét so với sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2021 (1) | 6 tháng đầu năm 2020 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế TNDN | (196.765.369.312) | 2.485.917.222 | (199.251.286.534) |

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo hợp nhất sáu tháng đầu năm 2021 sau soát xét giảm 199.251.286.534 đồng, chủ yếu là do các mảng kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở mảng Thương mại đa kênh (Bán lẻ) từ sự ảnh hưởng nặng nề của hai đợt dịch trong nửa đầu năm 2021.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2021 sau soát xét đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1



NGUYỄN ANH NHƯƠNG TỔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tóng | Chủ tịch |
| Ông Đào Phúc Trí | Thành viên |
| Ông Hoàng Đức Trung | Thành viên |
| Ông Don Di Lam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Bảo | Thành viên |
| Ông Lý Trường Chiến | Thành viên |

Ban Kiểm toán nội bộ

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Quốc Bảo | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Lâm Quốc Thái | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |
| Ông Niraan De Silva | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Văn Cang | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021) |
| Ông Hồ Nam Đông | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2021) |

**Người đại diện
theo pháp luật**

| | |
|----------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tóng | Chủ tịch |
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 9 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 9 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11209
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 273.325.712.613 | 135.818.355.430 |
| 110 | Tiền | 3 | 1.648.778.919 | 2.157.496.953 |
| 111 | Tiền | | 1.648.778.919 | 2.157.496.953 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 267.648.616.324 | 126.186.986.439 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 29.238.975.450 | 20.387.574.205 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6(a) | 156.873.292.294 | 35.852.149.181 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 101.136.348.580 | 83.667.263.053 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (19.600.000.000) | (13.720.000.000) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 4.028.317.370 | 7.473.872.038 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 284.252.521 | 3.717.952.045 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 13(a) | 3.744.064.849 | 3.755.919.993 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.259.447.008.616 | 1.385.321.882.191 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 90.703.662.739 | 195.373.295.758 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 6(b) | 78.515.343.236 | 183.165.234.665 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 12.188.319.503 | 12.208.061.093 |
| 220 | Tài sản cố định | | 7.015.135.738 | 7.272.367.997 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 609.894.060 | 837.087.883 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.937.142.786 | 4.937.142.786 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.327.248.726) | (4.100.054.903) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 6.405.241.678 | 6.435.280.114 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.024.382.154 | 7.024.382.154 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (619.140.476) | (589.102.040) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 5.086.363.637 | 9.177.272.727 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 5.086.363.637 | 9.177.272.727 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.142.836.151.065 | 1.157.581.601.732 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(a) | 1.152.375.961.566 | 1.167.121.412.233 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 9.615.625.000 | 9.615.625.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(a), 4(b) | (19.155.435.501) | (19.155.435.501) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 13.805.695.437 | 15.917.343.977 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 13.805.695.437 | 15.917.343.977 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.532.772.721.229 | 1.521.140.237.621 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 136.719.154.424 | 128.108.399.469 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 136.719.154.424 | 128.108.399.469 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 9.401.166.235 | 12.666.692.101 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13(b) | 5.137.506.632 | 1.933.830.370 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 2.012.427.786 | 1.723.477.912 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 60.633.205.388 | 65.092.285.391 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 16 | 59.534.848.383 | 46.692.113.695 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.396.053.566.805 | 1.393.031.838.152 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.396.053.566.805 | 1.393.031.838.152 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17, 18 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 18 | 550.873.478.254 | 772.918.333.797 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 18 | 532.380.408.551 | 307.313.824.355 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 526.592.513.565 | 377.936.629.534 |
| 421b | - LNST chưa phân phối/(lỗ) của kỳ này/năm nay | | 5.787.894.986 | (70.622.805.179) |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.532.772.721.229 | 1.521.140.237.621 |



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|------------------|
| | | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.234.902.138 | 15.816.008.230 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.234.902.138 | 15.816.008.230 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (20.104.171.840) | (15.363.552.346) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.130.730.298 | 452.455.884 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 25.645.252.917 | 18.094.975.474 |
| 22 | Chi phí tài chính | (858.472.890) | (258.004.336) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (858.472.890) | (258.004.336) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (123.474.498) | (123.474.498) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (14.763.334.607) | (35.493.418.912) |
| 30 | Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 11.030.701.220 | (17.327.466.388) |
| 31 | Thu nhập khác | 5.867.296 | - |
| 32 | Chi phí khác | (897.092.738) | (183.344.498) |
| 40 | Lỗ khác | (891.225.442) | (183.344.498) |
| 50 | Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 10.139.475.778 | (17.510.810.886) |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành | (4.351.580.792) | - |
| 52 | Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| 60 | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | 5.787.894.986 | (17.510.810.886) |


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính



 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---|--------------------------|-------------------------|
| | | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 10.139.475.778 | (17.510.810.886) |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 257.232.259 | 222.482.386 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 5.880.000.000 | 3.920.000.000 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (25.645.252.916) | (18.094.975.474) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 858.472.890 | 258.004.336 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (8.510.071.989) | (31.205.299.638) |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (17.990.166.211) | (70.461.105.774) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (7.916.352.021) | 1.310.700.051 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 5.545.348.064 | (4.821.394.977) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | - | 10.000.000.000 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (22.561.644) | (258.004.336) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (1.503.119.750) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (30.396.923.551) | (95.435.104.674) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm các tài sản dài hạn khác | (454.545.455) | (60.440.000) |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | (167.474.122.754) | (54.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 151.102.871.070 | 94.500.688.384 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (1.221.216.000) | (29.088.900.000) |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 35.090.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức được chia | 2.483.968 | 17.224.992.323 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 17.045.470.829 | 28.576.340.707 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn | 74.883.567.260 | 109.680.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (62.040.832.572) | (98.680.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 12.842.734.688 | 11.000.000.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (508.718.034) | (55.858.763.967) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 2.157.496.953 | 65.063.908.579 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 1.648.778.919 | 9.205.144.612 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 29.

| | | |
|---|--|---|
|  |  |  |
| _____ Nguyễn Thị Ngọc Nữ Người lập/ Kế toán trưởng | _____ Nguyễn Quang Vinh Phó Tổng Giám đốc Tài chính | _____ Đào Phúc Trí Tổng Giám đốc Ngày 20 tháng 9 năm 2021 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 7 công ty sở hữu gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 62 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 66 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 10% – 20%/năm |
| Phương tiện vận tải | 10% – 33%/năm |
| Thiết bị quản lý | 33%/năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 2% – 10%/năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4); và
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 400.319.801 | 446.892.736 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.248.459.118 | 1.710.604.217 |
| | <u>1.648.778.919</u> | <u>2.157.496.953</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập | Hoạt động chính | 30.6.2021 | | | 31.12.2020 | | | | |
|-----|--|-----------------|--|------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| | | | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) | - | 99,00 | 29.700.000.000 | (*) | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, thiết kế website | 99,00 | 14.850.000.000 | (*) | - | 99,00 | 14.850.000.000 | (*) | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất phim | 99,98 | 399.900.000.000 | (*) | - | 99,98 | 399.900.000.000 | (*) | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital (**) | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình | 81,21 | 79.133.333.333 | (*) | - | 96,67 | 90.000.000.000 | (*) | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) | 6.300.000.000 | 67,00 | 6.300.000.000 | (*) | 6.300.000.000 |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1 | TP. Hồ Chí Minh | Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí | 99,98 | 588.167.412.233 | (*) | - | 99,98 | 588.167.412.233 | (*) | - |
| 7 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 99,70 | 15.640.000.000 | (*) | - | 99,70 | 15.640.000.000 | (*) | - |
| 8 | Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 70,00 | 10.315.000.000 | (*) | 4.997.435.501 | 70,00 | 10.310.000.000 | (*) | 4.997.435.501 |
| 9 | Công ty Cổ phần Your Entertainment Flatform | TP. Hồ Chí Minh | Cổng xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo | 99,98 | 8.348.216.000 | (*) | - | 99,98 | 7.132.000.000 | (*) | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 50,98 | 12.000.000 | (*) | - | 50,98 | 12.000.000 | (*) | - |
| 11 | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | Tỉnh Bến Tre | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính | 51,00 | 10.000.000 | (*) | - | 51,00 | 10.000.000 | (*) | - |
| 12 | Công ty Cổ phần Truyền thông On+ | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | - | - | - | - | 51,00 | 5.100.000.000 | (*) | - |
| | | | | | <u>1.152.375.961.566</u> | | <u>11.297.435.501</u> | | <u>1.167.121.412.233</u> | | <u>11.297.435.501</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 16).

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập | Hoạt động chính | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|-----|---|---------------------------|---|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|
| | | | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết năm giữ % |
| 1 | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo | 99,63 | 100,00 | 64,98 | 65,00 |
| 2 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | 99,98 | 100,00 | 99,98 | 100,00 |
| 3 | Công ty Netlink Online Corporation | Seychelles | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 99,99 | 100,00 | 99,99 | 100,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 69,03 | 85,00 | 82,17 | 85,00 |
| 5 | Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số | Tỉnh Bến Tre, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo | 82,21 | 100,00 | 96,67 | 100,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp | 94,05 | 95,00 | 94,05 | 95,00 |
| 7 | Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo | 50,99 | 51,00 | 50,99 | 51,00 |
| 8 | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | - | - | 99,98 | 100,00 |
| 9 | Công ty ScaleLab Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | - | - | 99,98 | 100,00 |
| 10 | Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | - | - | 99,98 | 100,00 |
| 11 | Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited | Hong Kong | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet | - | - | 99,98 | 100,00 |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Hoạt động chính | 30.6.2021 | | | 31.12.2020 | | | | |
|--|---|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | 6.000.000.000 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | 6.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | 1.858.000.000 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | 1.858.000.000 |
| Công ty Cổ phần Shopniess | Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | - | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | - |
| | | | <u>9.615.625.000</u> | | <u>7.858.000.000</u> | | <u>9.615.625.000</u> | | <u>7.858.000.000</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | 646.223.637 | 279.151.517 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 28.592.751.813 | 20.108.422.688 |
| | <u>29.238.975.450</u> | <u>20.387.574.205</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30(b))(*) | 156.873.292.294 | 35.852.149.181 |

(*) Số dư thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất từ 0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30(b))(*) | 78.515.343.236 | 183.165.234.665 |

(*) Số dư thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất từ 0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 73.207.110.703 | - | 59.337.805.454 | - |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 17.500.000.000 | (17.500.000.000) | 17.500.000.000 | (12.250.000.000) |
| Phải thu lãi vay | 3.149.654.790 | (2.100.000.000) | 2.840.219.175 | (1.470.000.000) |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | 2.766.166.333 | - |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phần | 6.210.000.000 | - | - | - |
| Đặt cọc | 1.000.000.000 | - | 1.053.333.334 | - |
| Phải thu khác | 69.583.087 | - | 169.738.757 | - |
| | <u>101.136.348.580</u> | <u>(19.600.000.000)</u> | <u>83.667.263.053</u> | <u>(13.720.000.000)</u> |
| Trong đó | | | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 41.270.033.398 | - | 30.971.928.095 | - |
| Bên thứ ba | 59.866.315.182 | (19.600.000.000) | 52.695.334.958 | (13.720.000.000) |
| | <u>101.136.348.580</u> | <u>(19.600.000.000)</u> | <u>83.667.263.053</u> | <u>(13.720.000.000)</u> |

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng 6 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này (Thuyết minh 8).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 19.600.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Đặt cọc | 8.740.400.000 | - | 8.760.141.590 | - |
| Bảo lãnh thanh toán (*) | 3.447.919.503 | - | 3.447.919.503 | - |
| | <u>12.188.319.503</u> | <u>-</u> | <u>12.208.061.093</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 8.740.400.000 | - | 8.760.141.590 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 3.447.919.503 | - | 3.447.919.503 | - |
| | <u>12.188.319.503</u> | <u>-</u> | <u>12.208.061.093</u> | <u>-</u> |

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30.6.2021 | | | Thời gian quá hạn |
|--|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | <u>19.600.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(19.600.000.000)</u> | Trên 3 năm |
| | 31.12.2020 | | | Thời gian quá hạn |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn | <u>19.600.000.000</u> | <u>5.880.000.000</u> | <u>(13.720.000.000)</u> | Từ 2 đến 3 năm |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 275.559.646 | 761.266.506 |
| Công cụ, dụng cụ | 8.692.875 | 36.678.301 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 2.920.007.238 |
| | <u>284.252.521</u> | <u>3.717.952.045</u> |

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 3.717.952.045 | 4.938.748.466 |
| Tăng | 154.678.161 | 16.648.640.898 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (3.588.377.685) | (17.869.437.319) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>284.252.521</u> | <u>3.717.952.045</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 9.215.574.406 | 10.377.684.901 |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 3.873.898.801 | 4.621.019.895 |
| Công cụ, dụng cụ | 716.222.230 | 918.639.181 |
| | <u>13.805.695.437</u> | <u>15.917.343.977</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 15.917.343.977 | 5.864.284.698 |
| Tăng | - | 12.278.684.873 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (2.111.648.540) | (2.225.625.594) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>13.805.695.437</u> | <u>15.917.343.977</u> |

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021 | 1.692.473.595 | 3.141.929.191 | 102.740.000 | 4.937.142.786 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.147.782.150 | 2.937.081.755 | 15.190.998 | 4.100.054.903 |
| Khấu hao trong kỳ | 97.685.989 | 123.474.498 | 6.033.336 | 227.193.823 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 1.245.468.139 | 3.060.556.253 | 21.224.334 | 4.327.248.726 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 544.691.445 | 204.847.436 | 87.549.002 | 837.087.883 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 447.005.456 | 81.372.938 | 81.515.666 | 609.894.060 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.719.106.013 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.516.236.637 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 4.500.000.000 | 2.524.382.154 | 7.024.382.154 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | - | 589.102.040 | 589.102.040 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 30.038.436 | 30.038.436 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | - | 619.140.476 | 619.140.476 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 4.500.000.000 | 1.935.280.114 | 6.435.280.114 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 4.500.000.000 | 1.905.241.678 | 6.405.241.678 |

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán | - | 4.090.909.090 |
| Dự án khác | 86.363.637 | 86.363.637 |
| | <u>5.086.363.637</u> | <u>9.177.272.727</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 9.177.272.727 | - |
| Mua sắm | 454.545.455 | 9.177.272.727 |
| Nhượng bán | (4.545.454.545) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>5.086.363.637</u> | <u>9.177.272.727</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|--|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển UP | 3.792.100.000 | 3.792.100.000 | 3.792.100.000 | 3.792.100.000 |
| Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam | 2.197.499.999 | 2.197.499.999 | 2.197.499.999 | 2.197.499.999 |
| Công Ty Luật TNHH ACS Legal Việt Nam | 981.258.680 | 981.258.680 | 5.162.517.360 | 5.162.517.360 |
| Khác | 2.421.807.498 | 2.421.807.498 | 1.499.574.742 | 1.499.574.742 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 8.500.058 | 8.500.058 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | <u>9.401.166.235</u> | <u>9.401.166.235</u> | <u>12.666.692.101</u> | <u>12.666.692.101</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND | Số đã căn trừ trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|-------------------------|-----------------------------|---|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 3.755.919.993 | 512.744.856 | (524.600.000) | - | 3.744.064.849 |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT | - | 783.235.423 | (524.600.000) | (258.635.423) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.928.830.370 | 1.733.001.896 | - | (1.377.786.676) | 2.284.045.590 |
| Thuế TNDN | - | 4.351.580.792 | - | (1.503.119.750) | 2.848.461.042 |
| Thuế khác | 5.000.000 | 155.343.563 | - | (155.343.563) | 5.000.000 |
| | <u>1.933.830.370</u> | <u>7.023.161.674</u> | <u>(524.600.000)</u> | <u>(3.294.885.412)</u> | <u>5.137.506.632</u> |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng cho nhân viên | 786.000.000 | 1.720.107.912 |
| Chi phí thuê văn phòng | 623.700.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 153.431.507 | - |
| Khác | 449.296.279 | 3.370.000 |
| | <u>2.012.427.786</u> | <u>1.723.477.912</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận đặt cọc (*) | 58.800.000.000 | 63.800.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 705.041.383 | 22.561.644 |
| Khác | 1.128.164.005 | 1.269.723.747 |
| | <u>60.633.205.388</u> | <u>65.092.285.391</u> |
| Trong đó | | |
| Bên thứ ba | 1.693.384.621 | 1.269.723.747 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 58.939.820.767 | 63.822.561.644 |
| | <u>60.633.205.388</u> | <u>65.092.285.391</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản nhận đặt cọc theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 ngày 23 tháng 10 năm 2020, về việc chuyển nhượng các phần mềm liên quan đến phân phối, quản lý điểm bán hàng và gói dữ liệu 450.000 điểm bán hàng có ngành hàng nước giải khát.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.6.2021 VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|
| Bên thứ ba (*) | - | 42.242.000.000 | - | 42.242.000.000 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))(**) | 46.692.113.695 | 32.641.567.260 | (62.040.832.572) | 17.292.848.383 |
| | <u>46.692.113.695</u> | <u>74.883.567.260</u> | <u>(62.040.832.572)</u> | <u>59.534.848.383</u> |

(*) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các cá nhân với lãi suất từ 2%/năm đến 27,3%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và được đảm bảo bằng một phần số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital (Thuyết minh 4).

(**) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các bên liên quan với lãi suất từ 0%/năm đến 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 31.279.968 | - | 31.279.968 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | - | 31.279.968 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.279.968 | - | 31.279.968 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2021 | | 31.12.2020 | |
|---|--------------------|-------|--------------------|-------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | 7.731.408 | 24,72 | 7.981.408 | 25,52 |
| Bà Trần Uyên Phương | 6.935.890 | 22,17 | 6.935.890 | 22,17 |
| Ancla Asset Ltd. | 3.419.249 | 10,93 | 3.419.249 | 10,93 |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd. | 3.048.192 | 9,74 | 3.048.192 | 9,74 |
| Cổ đông khác | 10.145.229 | 32,44 | 9.895.229 | 31,64 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | 100 | 31.279.968 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------|------------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 31.279.968 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | (141.715.291.355) | 72.547.195.571 | 1.375.775.144.216 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (70.622.805.179) | (70.622.805.179) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (2.343.011.950) | (2.343.011.950) |
| Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ | - | (307.732.445.913) | - | 307.732.445.913 | - |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | (51.492.780.290) | 141.715.291.355 | - | 90.222.511.065 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 312.799.680.000 | 772.918.333.797 | - | 307.313.824.355 | 1.393.031.838.152 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 5.787.894.986 | 5.787.894.986 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị (i) | - | - | - | (2.766.166.333) | (2.766.166.333) |
| Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii) | - | (222.044.855.543) | - | 222.044.855.543 | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 312.799.680.000 | 550.873.478.254 | - | 532.380.408.551 | 1.396.053.566.805 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2021 số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.766.166.333 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 222.044.855.543 Đồng.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền đã bao gồm 4.214,44 Đô la Mỹ và 109 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.195 Đô la Mỹ và 99 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Doanh thu thuần về cho thuê mặt bằng và phí quản lý | 16.351.629.411 | 14.996.712.775 |
| Doanh thu thuần khác | 4.883.272.727 | 819.295.455 |
| | <u>21.234.902.138</u> | <u>15.816.008.230</u> |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý | 15.558.717.295 | 14.996.712.775 |
| Giá vốn khác | 4.545.454.545 | 366.839.571 |
| | <u>20.104.171.840</u> | <u>15.363.552.346</u> |

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Lãi thuần từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con | 25.333.333.333 | - |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 311.919.584 | 7.094.975.474 |
| Cổ tức được chia | - | 11.000.000.000 |
| | <u>25.645.252.917</u> | <u>18.094.975.474</u> |

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Chi phí lãi vay | 858.472.890 | 258.004.336 |

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 123.474.498 | 123.474.498 |

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.880.000.000 | 3.920.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.896.093.428 | 13.618.501.006 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 1.956.922.934 | 2.964.789.408 |
| Chi phí nhân viên | 1.173.866.719 | 8.792.603.296 |
| Chi phí thuê văn phòng | 653.649.660 | 4.888.505.592 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 133.757.761 | 99.007.888 |
| Khác | 69.044.105 | 1.210.011.722 |
| | 14.763.334.607 | 35.493.418.912 |

26 CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Tiền phạt thuế | 850.404.413 | - |
| Khác | 46.688.325 | 183.344.498 |
| | 897.092.738 | 183.344.498 |

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 10.139.475.778 | (17.510.810.886) |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 2.027.895.156 | (3.502.162.177) |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | - | (2.200.000.000) |
| Chi phí không được khấu trừ | 536.524.761 | 452.369.016 |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | 5.249.793.161 |
| Dự phòng thiếu của các năm trước | 1.787.160.875 | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 4.351.580.792 | - |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 4.351.580.792 | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 4.351.580.792 | - |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| Chi phí nhân viên | 12.333.866.719 | 13.732.812.782 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.030.830.598 | 30.140.361.180 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.880.000.000 | 3.920.000.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 257.232.259 | 222.482.386 |
| Chi phí khác | 943.596.824 | 2.964.789.408 |
| | 30.445.526.400 | 50.980.445.756 |

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| (a) Số tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ | | |
| Chi cho vay ngắn hạn | 165.474.122.754 | 30.500.000.000 |
| Chi cho vay dài hạn | 2.000.000.000 | - |
| Chi tiền gửi có kỳ hạn | - | 23.500.000.000 |
| | <u>167.474.122.754</u> | <u>54.000.000.000</u> |
| (b) Số tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ | | |
| Thu hồi cho vay ngắn hạn | 42.452.979.641 | 31.000.688.384 |
| Thu hồi cho vay dài hạn | 108.649.891.429 | - |
| Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | - | 63.500.000.000 |
| | <u>151.102.871.070</u> | <u>94.500.688.384</u> |
| (c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Vay theo kế ước thông thường | <u>74.883.567.260</u> | <u>109.680.000.000</u> |
| (d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>62.040.832.572</u> | <u>98.680.000.000</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | Công ty con |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | Công ty con |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | Công ty con |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần AppNews | Công ty con |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 | Công ty con |
| Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | Công ty con |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | Công ty con |
| | Công ty con (thoái vốn tại ngày 17 tháng 5 năm 2021) |
| Công ty Cổ phần Truyền thông On+ | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Ban Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Phúc Trí | Ban Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | Ban Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | Bên liên quan khác |
| Ông Võ Thái Phong | |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 10.158.307.300 | 180.000.000 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 1.710.000.000 | 1.969.840.655 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 1.655.205.982 | 1.742.102.667 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rộng | 1.270.897.376 | 1.190.935.901 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.248.970.210 | 534.813.928 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 1.165.129.504 | 648.626.105 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 1.019.642.805 | 1.020.135.402 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 600.000.000 | 4.029.960.568 |
| Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing | 440.000.000 | 1.947.787.100 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 Việt Nam Trực tuyến | 215.472.476 | 578.216.475 |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | 139.902.088 | 126.535.279 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 109.629.098 | 180.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 18.290.961 | - |
| Công ty Cổ phần AppNews | 9.084.345 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | - | 835.793.060 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | - | 377.613.662 |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | - | 62.101.973 |
| | <u>19.978.320.322</u> | <u>15.574.462.775</u> |
| ii) Mua dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 7.727.325 | - |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | - | 270.100.000 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | - | 8.000.000 |
| | <u>7.727.325</u> | <u>278.100.000</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| iii) Cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 80.667.014.500 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 71.866.682.095 | 9.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 4.071.000.000 | 9.500.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 2.936.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 1.947.167.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 1.900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.677.240.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 859.188.358 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 683.112.001 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 633.378.800 | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 200.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | 33.340.000 | - |
| | <u>167.474.122.754</u> | <u>30.500.000.000</u> |
| iv) Thu hồi cho vay | | |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 91.818.585.324 | 5.390.688.384 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 25.671.306.105 | 21.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 23.535.941.856 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 5.836.418.985 | 610.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.677.240.000 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 1.100.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 760.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 633.378.800 | 4.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 70.000.000 | - |
| | <u>151.102.871.070</u> | <u>31.000.688.384</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| v) Tiền lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 223.150.684 | 214.356.163 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 86.284.931 | 86.714.644 |
| | <u>309.435.615</u> | <u>301.070.807</u> |
| vi) Vay | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 10.598.333.000 | - |
| Ông Võ Thái Phong | 6.999.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 6.782.760.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 5.561.474.260 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 2.000.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | 700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | - | 102.390.000.000 |
| | <u>32.641.567.260</u> | <u>102.390.000.000</u> |
| vii) Trả tiền vay | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 37.467.209.200 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 14.099.410.372 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 9.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.474.213.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rồng | - | 102.390.000.000 |
| | <u>62.040.832.572</u> | <u>102.390.000.000</u> |
| viii) Chi phí lãi vay | | |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 222.226.028 | - |
| Ông Võ Thái Phong | 27.228.985 | - |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | 3.797.261 | - |
| | <u>253.252.274</u> | <u>-</u> |
| ix) Hoàn trả đặt cọc | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 5.000.000.000 | - |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2021 VND | 30.6.2020 VND |
| x) Tạm ứng | | |
| Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng | 11.915.074.666 | 884.678.827 |
| Ông Võ Thái Phong | 10.980.000.000 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 32.141.440 | 3.631.384.360 |
| Ông Nguyễn Văn Cang | - | 9.023.850 |
| | <u>22.927.216.106</u> | <u>4.525.087.037</u> |
| xi) Thu hồi tạm ứng | | |
| Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng | 12.148.259.418 | 599.018.347 |
| Ông Võ Thái Phong | 4.000.000.000 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 23.000.000 | 4.037.186.228 |
| Ông Nguyễn Văn Cang | - | 13.500.000 |
| | <u>16.171.259.418</u> | <u>4.649.704.575</u> |
| xii) Góp vốn | | |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | 1.216.216.000 | 4.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần AppNews | 5.000.000 | 3.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | - | 21.176.900.000 |
| Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 | - | 12.000.000 |
| | <u>1.221.216.000</u> | <u>29.088.900.000</u> |
| xiii) Thoái vốn | | |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 10.866.666.667 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 5.100.000.000 | - |
| | <u>15.966.666.667</u> | <u>-</u> |
| xiv) Cổ tức được chia | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | - | 11.000.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>11.000.000.000</u> |
| xv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 4.032.500.000 | 3.538.666.667 |
| | <u>4.032.500.000</u> | <u>3.538.666.667</u> |



30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 5.612.852.755 | 711.702.861 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 4.691.652.082 | 3.526.522.578 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 2.625.603.374 | 2.410.130.898 |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | 2.364.380.769 | 2.224.478.681 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 2.098.560.494 | 2.102.560.494 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 1.710.000.000 | - |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 1.655.205.982 | 1.525.357.979 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 1.270.897.376 | 4.230.410.015 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 1.248.970.210 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 1.019.642.805 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 771.303.797 | 771.303.797 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 635.525.000 | 841.057.366 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 628.828.821 | 519.199.723 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 600.000.000 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam | 540.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1 | 502.128.313 | 284.340.136 |
| Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing | 440.000.000 | 811.533.432 |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | 149.824.729 | 149.824.728 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 18.290.961 | - |
| Công ty Cổ phần AppNews | 9.084.345 | - |
| | <u>28.592.751.813</u> | <u>20.108.422.688</u> |
| ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 73.389.072.644 | 16.258.000.000 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 66.266.682.095 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 8.317.167.000 | 7.470.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Rõng | 3.770.730.196 | 5.536.149.181 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 2.866.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 1.547.188.358 | 2.688.000.000 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | 683.112.001 | - |
| Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | 33.340.000 | - |
| Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | - | 3.900.000.000 |
| | <u>156.873.292.294</u> | <u>35.852.149.181</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b)) | | |
| Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số | 43.508.296.739 | 129.526.882.063 |
| Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | 15.708.203.328 | 35.779.509.433 |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1 | 6.238.843.169 | 6.238.843.169 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | 3.560.000.000 | 4.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 2.000.000.000 | - |
| | <u>78.515.343.236</u> | <u>183.165.234.665</u> |
| iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống | 11.121.283.990 | 10.634.470.242 |
| Ông Võ Thái Phong | 6.980.000.000 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 5.027.313.773 | 4.406.169.333 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 2.010.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần YAG Entertainment | 701.178.079 | 478.027.395 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ | 348.476.711 | 262.191.780 |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | 16.740.845 | 16.740.845 |
| Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 | 5.040.000 | 5.040.000 |
| Ông Nguyễn Văn Cang | - | 109.288.500 |
| | <u>41.270.033.398</u> | <u>30.971.928.095</u> |
| v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 3.447.919.503 | 3.447.919.503 |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 8.500.058 | - |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | - | 11.000.000 |
| Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | - | 4.000.000 |
| | <u>8.500.058</u> | <u>15.000.000</u> |
| vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 58.800.000.000 | 63.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | 68.794.521 | 22.561.644 |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | 43.797.261 | - |
| Ông Võ Thái Phong | 27.228.985 | - |
| | <u>58.939.820.767</u> | <u>63.822.561.644</u> |
| viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16) | | |
| Ông Võ Thái Phong | 6.999.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | 5.308.547.000 | - |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần AppNews | 1.919.268.183 | 1.919.268.183 |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | 700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | 366.033.200 | 32.271.768.140 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông On+ | - | 9.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital | - | 3.501.077.372 |
| | <u>17.292.848.383</u> | <u>46.692.113.695</u> |

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.6.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm | 17.620.800.000 | 18.795.188.626 |
| Từ 1 đến 5 năm | 69.043.200.000 | 77.879.870.229 |
| Trên 5 năm | - | 5.221.392.000 |
| | <u>86.664.000.000</u> | <u>101.896.450.855</u> |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>86.664.000.000</u> | <u>101.896.450.855</u> |

32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang xảy ra tranh chấp liên quan đến một hợp đồng mua bán tài sản. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản nợ liên quan đến vụ tranh chấp này do kết quả sau cùng chưa được xác định.

33 THÔNG TIN KHÁC


Sự lây lan của Virus Covid-19 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|---------------------------|
| Mã số | TÀI SẢN | Theo báo cáo trước đây VND | Phân loại lại VND | Số liệu phân loại lại VND |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 2.000.000.000 | 33.852.149.181 | 35.852.149.181 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 117.519.412.234 | (33.852.149.181) | 83.667.263.053 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 7.500.000.000 | 175.665.234.665 | 183.165.234.665 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 187.873.295.758 | (175.665.234.665) | 12.208.061.093 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Mã số | NGUỒN VỐN | Theo báo cáo trước đây VND | Phân loại lại VND | Số liệu phân loại lại VND |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 102.784.399.086 | (37.692.113.695) | 65.092.285.391 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 9.000.000.000 | 37.692.113.695 | 46.692.113.695 |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 9 năm 2021.


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc